

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2022/DS-ST

Ngày: 21-6-2022

V/v Tranh chấp quyền sử
dụng đất; yêu cầu hủy giấy
chứng nhận quyền sử dụng
đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Chinh
2. Bà Nguyễn Thị Yên

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Thanh Tuấn – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa:

Ông Ngô Văn Nghị – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2022, tại Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2021/TLST-DS ngày 11 tháng 01 năm 2021 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” và “*yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2022/QĐXXST-DS ngày 05/5/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2022/QĐST-DS ngày 31/5/2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Tạ Hồng T – sinh năm 1964 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn T, xã T1, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1963 (vắng mặt);

Bà Nguyễn Thị T – sinh năm 1963 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã T1, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Võ L – sinh năm 1942 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn M, xã T2, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

- Bà Hán Thị H – sinh năm 1965 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã T1, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

- Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Khắc Đ – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Tạ Hồng T trình bày:

Năm 1996 ông và vợ là Hán Thị H có nhận chuyển nhượng bằng giấy viết tay khu đất diện tích 3.500m² tại Suối Rách, thôn T, xã T1, huyện N của bà Huỳnh Thị P. Sau khi nhận chuyển nhượng ông trực tiếp canh tác trên đất, ban đầu làm ao hồ nuôi tôm, sau đó chuyển sang làm ruộng muối. Trên khu đất này có gò đất cao gần mặt đường diện tích chừng 300m² là nơi làm chỗ để vật tư, sau này ông cải tạo làm sân phơi muối khi thu hoạch. Vào khoảng tháng 10 năm 2008 ông làm hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) toàn bộ khu đất sản xuất của mình trong đó có 290m² (sân phơi muối) thuộc thửa đất số 07, tờ bản đồ số 22.2 thì phát hiện ra diện tích đất này Ủy ban nhân dân (UBND) huyện N đã cấp GCNQSDĐ số S 605822 ngày 04/11/2004 (tương ứng thửa đất số 01, tờ bản đồ Trích đo) diện tích 301m² cho ông Võ L, địa chỉ thường trú tại thôn M, xã T2, huyện N, tỉnh Ninh Thuận. Thửa đất này trùng lấp với thửa đất mà ông xin cấp giấy chứng nhận và nằm trong ranh giới thửa đất 3.500m² ông nhận chuyển nhượng, sử dụng từ năm 1996.

Tại buổi làm việc tại Ủy ban nhân dân xã T1 ngày 03/03/2009 xác định ông Võ L có nhận chuyển nhượng thửa đất trên từ vợ chồng ông D do vợ là bà Nguyễn Thị T đứng tên GCNQSDĐ. Ông D thương lượng với ông trả lại 15.000.000 đồng là giá trị phần đất mà ông D lấy của ông để chuyển nhượng cho ông Võ L nhưng ông không đồng ý.

Cũng tại buổi làm việc giải quyết tranh chấp đất của Ủy ban nhân dân xã, ông Võ L biết được ông D (có thời gian làm Chủ tịch UBND xã T1) đã lấy đất của ông làm GCNQSDĐ cho vợ ông D là bà Nguyễn Thị T đứng tên rồi chuyển nhượng không hợp pháp, nên ông L yêu cầu ông D trả lại tiền nhận chuyển nhượng đất 40.000.000 đồng và được ông D đồng ý; ông Võ L giao trả lại GCNQSDĐ đứng tên ông L cho vợ chồng ông D theo giấy thỏa thuận ngày 20/10/2010 và Giấy biên nhận ngày 11/11/2010.

Sau khi ông L giao lại GCNQSDĐ số S 605822 ngày 04/11/2004 cho vợ chồng ông D, ông đã thỏa thuận đưa cho vợ chồng ông D 20.000.000 đồng để nhận

lại GCNQSDĐ này, vì ông nghĩ số tiền này là chi phí làm GCNQSDĐ và lệ phí, thuê chuyển mục đích sang đất ở; đồng thời ông yêu cầu ông D với ông L làm thủ tục sang tên thửa đất này lại cho vợ chồng ông nhưng ông D, ông L không thực hiện. Thửa đất này hiện tại tương ứng với thửa đất số 07, tờ bản đồ số 22.2 xã T, diện tích 330,4m² theo Trích lục bản đồ địa chính ngày 02/12/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai Ninh Thuận vợ chồng ông đang quản lý, sử dụng (xây tường bao quanh). Do đó, ông khởi kiện yêu cầu hủy GCNQSDĐ số S 605822 do UBND huyện N cấp ngày 04/11/2004 cho ông Võ L để ông đăng ký cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu vợ chồng ông D, bà T trả lại cho vợ chồng ông số tiền 20.000.000 đồng.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 28/01/2021, ông rút lại một phần yêu cầu buộc vợ chồng ông D, bà Nguyễn Thị T trả lại cho vợ chồng ông số tiền 20.000.000 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Văn D trình bày:

Ông thừa nhận thửa đất đang tranh chấp số 01, tờ bản đồ Trích đo, diện tích 301m² theo GCNQSDĐ số S 605822, ngày 04/11/2004 do UBND huyện N cấp cho ông Võ L nằm trong diện tích đất vợ chồng ông Tạ Hồng T nhận chuyển nhượng từ bà Huỳnh Thị P vào năm 1996. Thời điểm ông giữ chức vụ Chủ tịch UBND xã T1 có giúp đỡ vợ chồng ông T trong việc làm thủ tục đất đai, chăn nuôi nên ông thỏa thuận với vợ chồng ông T mua lại 300m² đất với giá 1.000.000 đồng, việc thỏa thuận bằng miệng, không làm giấy tờ gì. Sau đó ông làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cho vợ ông là Nguyễn Thị T theo GCNQSDĐ số S 314443 đối với thửa đất số 01, tờ bản đồ Tri Thủy, diện tích 301m² do UBND huyện N cấp ngày 09/12/2002.

Năm 2004, vợ chồng ông đã làm hợp đồng chuyển nhượng thửa đất này cho ông Võ L 30.000.000 đồng và được UBND huyện N cấp theo thủ tục đăng ký biến động GCNQSDĐ số S 605822, ngày 04/11/2004 đối với thửa đất số 01, tờ bản đồ Trích đo, diện tích 301m² cho ông Võ L. Ông L nhận chuyển nhượng đất nhưng không sử dụng, hiện trạng đất vẫn giữ nguyên từ trước đến nay; đất vẫn do ông Tạ Hồng T quản lý, sử dụng.

Sau khi ông T khiếu nại về việc ông lấy đất bán cho ông Võ L thì ông đã đồng ý trả lại 40.000.000 đồng cho ông L (30.000.000 đồng giá chuyển nhượng + 10.000.000 đồng lãi); đồng thời ông L đã giao GCNQSDĐ lại cho vợ chồng ông. Sau khi nhận lại GCNQSDĐ từ ông L thì vợ chồng ông gặp ông T thỏa thuận ông T hoàn trả cho vợ chồng ông số tiền 20.000.000 đồng để nhận lại GCNQSDĐ đứng tên ông Võ L và có lập giấy thỏa thuận ngày 24/8/2014. Hiện nay vợ chồng ông T vẫn đang giữ GCNQSDĐ số S 605822, ngày 04/11/2004 do UBND huyện N cấp đứng tên ông Võ L.

Ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Tạ Hồng T yêu cầu

hủy các GCNQSDĐ do UBND huyện N cấp liên quan đến thửa đất số 01, tờ bản đồ đồ Trích đo hiện đứng tên ông Võ L để ông T làm lại thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T. Đối với việc ông T rút lại một phần yêu cầu khởi kiện buộc vợ chồng ông trả lại cho vợ chồng ông T số tiền 20.000.000 đồng thì ông không có ý kiến.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên không thể hiện ý kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hán Thị H trình bày:

Bà là vợ của ông Tạ Hồng T. Bà thống nhất với lời trình bày của ông T và không bổ sung ý kiến, yêu cầu gì thêm.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên không thể hiện ý kiến trong hồ sơ.

Tại Công văn số 898/UBND-NC ngày 08/3/2021, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận trình bày:

Ngày 09/12/2002, hộ bà Nguyễn Thị T, thường trú tại thôn T1, xã T, huyện N được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 314443 tại thửa số 01, tờ bản đồ Tri Thủy, diện tích 301m² (150m² đất thổ cư “T”, 151m² đất Vườn “V”) có nguồn gốc đất cha mẹ để lại năm 1988 (diện tích tự kê khai).

Ngày 18/8/2004, bà Nguyễn Thị T lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 01, diện tích 301m², tờ bản đồ Tri Thủy, mục đích sử dụng T+V cho ông Võ L, thường trú tại thôn M, xã N, huyện N. Hợp đồng được UBND xã T ký xác nhận ngày 23/8/2004. Sau khi thẩm tra hồ sơ, điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị T, cam kết nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Võ L; ngày 16/9/2004 Phòng Nông nghiệp - Địa chính huyện có ý kiến xác nhận đủ điều kiện nhận và chuyển nhượng quyền sử dụng đất và UBND huyện chấp thuận cho phép chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 301m² đất ở và đất Vườn ngày 21/9/2004 tại Hợp đồng số 37/CN. Sau khi các bên đã thực hiện xong các thủ tục nghĩa vụ tài chính (nộp thuế chuyển quyền, lệ phí trước bạ), UBND huyện đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04/11/2004 thửa số 01, với diện tích 301m² tờ bản đồ trích đo cho ông Võ L. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Võ L là đúng quy định pháp luật tại Điều 148 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ và Điều 127 Luật Đất đai năm 2003.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng quy

định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc giải quyết vụ án sơ thẩm. Bị đơn bà Nguyễn Thị T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ L mặc dù được Tòa án triệu tập, cấp, tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng đầy đủ nhưng không có mặt theo yêu cầu của Tòa án là chưa thực hiện đúng quy định về quyền và nghĩa vụ của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy Tòa án tiến hành mở phiên tòa xét xử vụ án là đúng quy định theo khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Qua xem xét yêu cầu khởi kiện và kiểm tra các tài liệu tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Tạ Hồng T về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền GCNQSDĐ số S 605822, ngày 04/11/2004 do UBND huyện N cấp cho ông Võ L đối với thửa đất số 01, tờ bản đồ Trích đo, bản đồ địa chính xã T, diện tích 301m²; đồng thời công nhận cho ông T được quyền sử dụng thửa đất này Thửa đất này (tương ứng với thửa đất số 07, tờ bản đồ số 22.2 xã T, diện tích 330,4m² theo Trích lục bản đồ địa chính ngày 02/12/2021)

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn ông Tạ Hồng T khởi kiện cho rằng thửa đất số 01, tờ bản đồ Trích đo, diện tích 301m² do UBND huyện N cấp GCNQSDĐ số S 605822 ngày 04/11/2004 cho ông Võ L là của ông; ông D, bà Nguyễn Thị T tự ý làm thủ tục để được cấp GCNQSDĐ đứng tên bà T, sau đó chuyển nhượng cho ông Võ L đã xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của của ông T; ông yêu cầu Tòa án hủy các GCNQSDĐ đã cấp cho ông Võ L và bà Nguyễn Thị T. Vì vậy, Tòa án xác định quan hệ pháp luật là *“Tranh chấp quyền sử dụng đất; yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận theo quy định tại khoản 9 Điều 26, Điều 34, Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

[1.2] Về việc vắng mặt của đương sự: Bị đơn bà Nguyễn Thị T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ L trong quá trình giải quyết vụ án và khi đưa vụ án ra xét xử đã được triệu tập, cấp, tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng đầy đủ nhưng vắng mặt không có lý do; Đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện N có đơn xin giải quyết vắng mặt. Căn cứ quy định Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn trình bày việc ông D, bà Nguyễn Thị T tự ý làm thủ tục để được cấp GCNQSDĐ đứng tên bà T, sau đó chuyển nhượng cho ông Võ L:

[2.1] Nguyên đơn ông Tạ Hồng T trình bày thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc do ông và vợ bà Hán Thị H nhận chuyển nhượng của bà Huỳnh Thị P vào năm 1996 nằm trong tổng thể thửa đất có diện tích 3.500m², có xác nhận của người làm chứng và ban quản lý thôn. Từ ngày nhận chuyển nhượng, vợ chồng ông T, bà H quản lý, cải tạo và trực tiếp sử dụng đất này để sản xuất nông nghiệp. Bị đơn ông D khai thời điểm ông giữ chức vụ Chủ tịch UBND xã T có giúp đỡ vợ chồng ông T các thủ tục đất đai, chăn nuôi nên có thỏa thuận với vợ chồng ông T để mua lại 300m² đất với giá 1.000.000 đồng nhưng chỉ thỏa thuận miệng, không làm giấy tờ gì; sau đó ông D đã làm thủ tục để vợ ông là bà Nguyễn Thị T đứng tên GCNQSDĐ số S 314443 đối với thửa đất số 01, tờ bản đồ Tri Thủy, diện tích 301m² do UBND huyện N cấp ngày 09/12/2002. Đến năm 2004 vợ chồng ông chuyển nhượng lại thửa đất này cho ông Võ L và ông L đã được UBND huyện N cấp GCNQSDĐ số S 605822 ngày 04/11/2004.

Lời trình bày của ông T phù hợp với giấy chuyển nhượng đất ngày 20/4/1996 (BL 12) và được bị đơn ông D thừa nhận. Đối với việc vợ chồng ông D thỏa thuận với vợ chồng ông T để mua lại 300m² đất với giá 1.000.000 đồng nhưng chỉ thỏa thuận miệng, không làm giấy tờ gì nhưng không được ông T thừa nhận. Mặc khác, kể từ khi nhận chuyển nhượng từ bà Huỳnh Thị P thì vợ chồng ông T là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất; ông D cho rằng nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông T, sau đó chuyển nhượng lại cho ông L nhưng cả vợ chồng ông D và ông L chưa bao giờ quản lý, sử dụng diện tích đất này; ông L làm hợp đồng chuyển nhượng trên cơ sở Giấy GCNQSDĐ số S 314443 thửa đất số 01, tờ bản đồ Tri Thủy, diện tích 301m² do UBND huyện N cấp ngày 09/12/2002 đứng tên bà Nguyễn Thị T (vợ ông D).

[2.2] Tại giấy biên nhận ngày 11/11/2010 (BL 16), ông Võ Thái V (con ruột ông Võ L) và ông D đã thực hiện theo thỏa thuận ngày 20/10/2010 bằng việc ông V đã nhận lại số tiền 40.000.000 đồng từ vợ chồng ông D; đồng thời giao lại GCNQSDĐ số S 605822 ngày 04/11/2004 do UBND huyện N cấp đứng tên ông L cho ông D và ông D được quyền sử dụng thửa đất trên theo quy định pháp luật. Ngoài ra, tại giấy thỏa thuận ngày 24/8/2014 (BL 15), vợ chồng ông D, bà T đã nhận 20.000.000 đồng của vợ chồng ông T và giao lại GCNQSDĐ số S 605822 này cho vợ chồng ông Tạ Hồng T toàn quyền sử dụng, vợ chồng ông D không liên quan đến quyền sử dụng đất này nữa.

[2.3] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bà Nguyễn Thị T và ông Võ L nhưng các đương sự vắng mặt không có lý do, không có ý kiến phản

hồi đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; do đó bà T và ông L phải chịu hậu quả pháp lý về việc không thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[2.4] Từ những căn cứ trên có cơ sở xác định thửa đất số 01, tờ bản đồ Trích đo, diện tích 301m² do UBND huyện N cấp GCNQSDĐ số S 605822 ngày 04/11/2004 cho ông Võ L nay tương ứng với thửa đất số 07, tờ bản đồ số 22.2 xã T, diện tích 330,4m² theo Trích lục bản đồ địa chính ngày 02/12/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai Ninh Thuận là của vợ chồng ông Tạ Hồng T, bà Hán Thị H. Hiện nay ông T, bà H đang quản lý, sử dụng thửa đất này nên không buộc bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải giao trả đất.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị T thể hiện nguồn gốc đất do cha mẹ để lại năm 1988; tuy nhiên ông D trình bày nhận chuyển nhượng lại của vợ chồng ông T, bà H. Ủy ban nhân dân huyện N cấp GCNQSDĐ cho bà T nhưng không xác minh nguồn gốc đất, không kiểm tra thực địa và chủ sử dụng đất tại thời điểm cấp giấy chứng nhận dẫn tới đối tượng được cấp không đúng. Từ việc bà T được UBND huyện N cấp GCNQSDĐ lần đầu không đúng dẫn tới việc bà T đã chuyển nhượng cho ông Võ L là không đúng quy định pháp luật. Do GCNQSDĐ số S 314443 do UBND huyện N cấp ngày 09/12/2002 cho bà Nguyễn Thị T không còn nên không cần thiết phải hủy; Tòa án hủy GCNQSDĐ số S 605822 do UBND huyện N cấp ngày 04/11/2004 cho ông Võ L.

[4] Về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị T với ông Võ L lập ngày 18/8/2004 đối với thửa đất số 01, diện tích 301m², tờ bản đồ Tri Thủy, vợ chồng ông D, bà T thỏa thuận trả lại tiền nhận chuyển nhượng đất cho ông L, đồng thời đã nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L. Quá trình giải quyết vụ án các đương sự vắng mặt và cũng không có ý kiến yêu cầu gì nên không xem xét.

[5] Giai đoạn chuẩn bị xét xử, nguyên đơn ông T tự nguyện rút lại yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn ông D, bà T trả lại số tiền 20.000.000 đồng nên đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện này.

[6] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về quan điểm giải quyết vụ án phù hợp hoàn toàn với nhận định của Hội đồng xét xử.

[7] Từ những phân tích trên, Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; chấp nhận quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[8] Về chi phí thẩm định: Nguyên đơn ông T tự nguyện chịu và đã nộp đủ.

[9] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên nguyên đơn ông Tạ Hồng T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho ông T số tiền 1.000.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0019027 ngày 08/01/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Thuận. Bị đơn ông D, bà Nguyễn Thị T phải phải liên đới không phân chia phần chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào: Điều 26 khoản 9, Điều 34, khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147 khoản 1, Điều 157, khoản 2 Điều 227, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử:

2.1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Tạ Hồng T đối với bị đơn ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T.

Ông Tạ Hồng T, bà Hán Thị H được quyền sử dụng thửa đất số 07, tờ bản đồ địa chính số 22.2 xã T, huyện N, tỉnh Ninh Thuận, diện tích 330,4m² theo Trích lục bản đồ địa chính ngày 02/12/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai Ninh Thuận cùng các vật kiến trúc, cây trồng bao gồm: tường thành xây gạch táp lô xung quang cao khoảng 02m, 05 cây măng cầu có trái, 01 cây măng cầu chưa có trái và 01 cây nem khoảng 04 đến 05 tuổi.

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 605822 do UBND huyện N, tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 04/11/2004 cho ông Võ L.

Ông Tạ Hồng T, bà Hán Thị H có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.2. Đình chỉ việc giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của ông Tạ Hồng T về việc buộc ông D, bà Nguyễn Thị T trả lại số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng.

2.3. Về án phí:

- Nguyên đơn ông Tạ Hồng T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho ông T số tiền 1.000.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0019027 ngày 08/01/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Thuận.

- Ông D, bà Nguyễn Thị T phải liên đới không phân chia phần chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

2.4. Về chi phí thẩm định: Nguyên đơn ông Tạ Hồng T tự nguyện chịu và đã nộp đủ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014”.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (21/6/2022); bị đơn ông D, bà Nguyễn Thị T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hán Thị H, ông Võ L, Ủy ban nhân dân huyện N vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Ninh Thuận;
- Cục THADS tỉnh Ninh Thuận
- Các đương sự (để thi hành);
- Phòng KTNV& THA; HC-TP
- Lưu: hồ sơ, tập bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thanh